

**PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 34/2010/NĐ-CP****Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2010****NGHỊ ĐỊNH****quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 (sau đây gọi chung là Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính);*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

**NGHỊ ĐỊNH:****Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ là những hành vi của cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ;

b) Các hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

c) Các hành vi vi phạm quy định về phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

d) Các hành vi vi phạm quy định về người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

đ) Các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ;

e) Các hành vi vi phạm khác liên quan đến giao thông đường bộ.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

2. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Máy kéo là loại xe gồm phần đầu máy tự di chuyển, được lái bằng cang hoặc vô lăng và rơ moóc được kéo theo (có thể tháo rời với phần đầu kéo).

2. Các loại xe tương tự ô tô là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ hai trục bánh xe trở lên, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một xát xi.

3. Các loại xe tương tự mô tô là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động

cơ, có hai hoặc ba bánh, có dung tích làm việc từ 50 cm<sup>3</sup> trở lên, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h, có khối lượng bản thân tối đa là 400 kg.

4. Xe máy điện là xe cơ giới có hai bánh di chuyển bằng động cơ điện, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h.

5. Xe đạp máy là xe thô sơ hai bánh có lắp động cơ, vận tốc thiết kế lớn nhất nhỏ hơn hoặc bằng 30 km/h và khi tắt máy thì đạp xe đi được (bao gồm cả xe đạp điện).

6. Các loại xe tương tự xe gắn máy là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất nhỏ hơn hoặc bằng 50 km/h, trừ các xe quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Thời gian sử dụng đèn chiếu sáng về ban đêm là khoảng thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ ngày hôm sau.

## **Điều 4. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính**

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung

một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2008 (sau đây gọi là Nghị định số 128/2008/NĐ-CP).

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải do người có thẩm quyền được quy định tại các Điều 47, 48, 49 và Điều 50 của Nghị định này tiến hành.

3. Các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 5.** Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Nghị định này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng

thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc không thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất phương tiện;

d) Các biện pháp khác được quy định tại Chương II Nghị định này.

**Điều 6.** Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến

thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn hoặc không thời hạn

1. Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn hoặc không thời hạn được áp dụng đối với người điều khiển phương tiện cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông vi phạm nghiêm trọng các quy định của Luật giao thông đường bộ. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, người vi phạm không được điều khiển các loại phương tiện (được phép điều khiển) ghi trong Giấy phép lái xe, xe máy chuyên dùng.

2. Người điều khiển phương tiện bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn 60 (sáu mươi) ngày phải học và kiểm tra lại Luật giao thông đường bộ trước khi nhận lại Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Trường hợp người điều khiển phương tiện bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ không thời hạn thì Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ không còn giá trị sử dụng. Sau

thời hạn 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ không thời hạn thì người lái xe mới được làm các thủ tục theo quy định để được đào tạo, sát hạch cấp mới Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn, tổ chức việc học và kiểm tra lại Luật giao thông đường bộ đối với người bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ có thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 7.** Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ là một năm, kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện; đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ liên quan đến xây dựng, môi trường, nhà ở, đất đai thì thời hiệu xử phạt là hai năm; nếu quá các thời hạn nêu trên thì không xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.



2. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì bị xử phạt hành chính; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức lại thực hiện vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực giao thông đường bộ hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

## Chương II

# HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

## Mục 1

# VI PHẠM QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

**Điều 8.** Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm a, điểm đ, điểm e khoản 3; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm i khoản 4; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều này;

b) Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ;

c) Chuyển hướng không nhường đường cho: các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ;

d) Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

đ) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; đỗ xe trên dốc không chèn bánh; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn;

e) Dừng xe không sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, hè phố quá 0,25 mét; dừng xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt; dừng xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe, đỗ xe trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;

g) Khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy không đặt ngay báo hiệu nguy hiểm ở phía trước và phía sau xe theo quy định, trừ trường hợp đỗ xe tại vị trí quy định được phép đỗ xe;

h) Không gắn biển báo hiệu ở phía trước xe kéo, phía sau xe được kéo; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau; xe kéo rơ

moóc không có biển báo hiệu theo quy định;

i) Không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu “Cự ly tối thiểu giữa hai xe”, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 4 Điều này;

k) Không tuân thủ các quy định về nhường đường tại nơi đường bộ giao nhau, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này;

l) Bấm còi hoặc gây ồn ào, tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

m) Người điều khiển, người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô có trang bị dây an toàn mà không thắt dây an toàn khi xe đang chạy;

n) Chở người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô có trang bị dây an toàn mà không thắt dây an toàn khi xe đang chạy.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 4 Điều này;

b) Điều khiển xe chạy tốc độ thấp mà không đi về bên phải phần đường xe chạy;

c) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

d) Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính;

đ) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

e) Xe được quyền ưu tiên khi đi làm nhiệm vụ không có tín hiệu còi, cờ, đèn theo đúng quy định;

g) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; điểm dừng đón, trả khách của xe buýt; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ô tô ra vào; nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; che khuất biển báo hiệu đường bộ;

h) Đỗ xe không sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, hè phố quá 0,25 mét; đỗ xe trên đường xe điện,

đường dành riêng cho xe buýt; đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; đỗ xe nơi có biển cấm dừng, cấm đỗ; để xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

i) Quay đầu xe trái quy định trong khu dân cư;

k) Quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, nơi có biển báo “cấm quay đầu xe”;

l) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất; lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

m) Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

n) Để người ngồi trên buồng lái quá số lượng quy định.

3. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 4 Điều này;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa tới mức vi phạm quy định tại điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều này;

c) Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ;

d) Quay đầu xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi an toàn của đường sắt;

đ) Vượt trong các trường hợp cấm vượt; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép; không có báo hiệu trước khi vượt;

e) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

g) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

h) Không tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông; không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

i) Không sử dụng đủ đèn chiếu sáng về ban đêm hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh nhau;

k) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên;

l) Xe ô tô kéo theo từ hai xe ô tô khác trở lên; xe ô tô đẩy xe khác; xe ô tô kéo xe thô sơ, mô tô, xe gắn máy hoặc kéo lê vật trên đường; xe kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo theo rơ moóc hoặc xe khác;

m) Chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển.

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đủ đèn chiếu sáng; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định;

b) Đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều của đường một chiều; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

c) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

d) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép;



đ) Dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe trái quy định gây ùn tắc giao thông;

e) Dừng xe, đỗ xe, mở cửa xe không bảo đảm an toàn gây tai nạn;

g) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

h) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe ô tô bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

i) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; điều khiển xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp hoặc phần lề đường của đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc; không tuân thủ quy định ghi trên biển báo hiệu về khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước khi chạy trên đường cao tốc.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở;

c) Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường; bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

d) Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; tránh, vượt không đúng quy định gây tai nạn giao thông hoặc không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông.

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

c) Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy.

7. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe lạng lách, đánh võng; chạy quá tốc độ đuổi nhau trên đường bộ.

8. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này mà gây tai nạn hoặc không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc chống người thi hành công vụ.

9. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm k khoản 3 Điều này bị tịch thu còi, cờ, đèn sử dụng trái quy định;

b) Vi phạm điểm đ, điểm h, điểm k, điểm l khoản 3; điểm a, điểm g, điểm h, điểm i khoản 4; điểm a, điểm b khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm điểm e khoản 4; điểm c, điểm d khoản 5; điểm a, điểm b khoản 6; khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày: điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản 3; điểm a, điểm b, điểm h, điểm i khoản 4; điểm b khoản 5;

d) Vi phạm điểm c khoản 6, khoản 8 Điều này hoặc tái phạm khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên thì bị tước quyền sử dụng

Giấy phép lái xe không thời hạn: điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e, điểm h, điểm i khoản 4; điểm b, điểm d khoản 5; điểm b khoản 6.

**Điều 9.** Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ, điểm h, điểm l khoản 2; điểm c, điểm đ khoản 3; điểm c, điểm d khoản 4; điểm a, điểm c, điểm d khoản 5; điểm d khoản 7 Điều này;

b) Không có báo hiệu xin vượt trước khi vượt;

c) Không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu “cự ly tối thiểu giữa hai xe”;

d) Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: người đi bộ, xe lăn của

người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ;

đ) Chuyển hướng không nhường đường cho: các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ;

e) Lùi xe mô tô ba bánh không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

g) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường;

h) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông; tụ tập từ 3 (ba) xe trở lên ở lòng đường, trên cầu, trong hầm đường bộ;

i) Dừng đèn chiếu xa khi tránh nhau;

k) Người đang điều khiển xe sử dụng ô, điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính; người ngồi trên xe sử dụng ô.

2. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

b) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng

phần đường, làn đường quy định hoặc điều khiển xe đi trên hè phố;

c) Điều khiển xe chạy dàn hàng ngang từ 3 (ba) xe trở lên;

d) Đỗ xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

đ) Không thực hiện đúng các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi an toàn của đường sắt; dừng xe, đỗ xe tại nơi có biển cấm dừng, cấm đỗ, trên đường xe điện, điểm dừng đón trả khách của xe buýt, trên cầu, nơi đường bộ giao nhau, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;

e) Không sử dụng đèn chiếu sáng về ban đêm hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn;

g) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

h) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

i) Bấm còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

k) Xe được quyền ưu tiên khi đi làm nhiệm vụ không có tín hiệu còi, cờ, đèn theo đúng quy định;

l) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

b) Không giảm tốc độ hoặc không nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính;

c) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

d) Điều khiển xe chạy tốc độ thấp mà không đi bên phải phần đường xe chạy gây cản trở giao thông;

đ) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều của đường một chiều, trừ trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

e) Bấm còi, rú ga liên tục trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

g) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên;

h) Người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác vật cồng

kênh; người ngồi trên xe đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe vượt quá giới hạn quy định; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác;

i) Người điều khiển, người ngồi trên xe không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ;

k) Chở người ngồi trên xe không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

l) Chở theo 2 (hai) người trên xe, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 14 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.

4. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ;

b) Chở theo từ 3 (ba) người trở lên trên xe;

c) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

d) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép;



đ) Điều khiển xe thành đoàn gây cản trở giao thông;

e) Điều khiển xe đi vào đường cao tốc, trừ xe phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc;

g) Không tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông; không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông; không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

h) Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

i) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

c) Vượt xe trong những trường hợp cấm vượt, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này;

d) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; quay đầu xe trong hầm đường bộ.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy;

c) Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; vượt xe hoặc chuyển làn đường trái quy định gây tai nạn giao thông;

d) Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy;

b) Điều khiển xe lạng lách hoặc đánh võng trên đường bộ trong, ngoài đô thị;

c) Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

d) Điều khiển xe thành nhóm từ 2 (hai) xe trở lên chạy quá tốc độ quy định.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khoản 7 Điều này mà không chấp hành lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc chống người thi hành công vụ hoặc gây tai nạn.

9. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm g khoản 3 Điều này bị tịch thu còi, cờ, đèn sử dụng trái quy định;

b) Vi phạm điểm b, điểm g khoản 4; điểm a, điểm b khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm điểm a, điểm c, điểm d khoản 6; khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày; tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn, tịch thu xe. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày: điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i,

điểm k khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm l khoản 2; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm g, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e, điểm g, điểm i khoản 4; điểm b, điểm d khoản 5;

d) Vi phạm điểm b khoản 6, khoản 8 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn. Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn: điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i, điểm k khoản 1; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm l khoản 2; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm g, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e, điểm g, điểm i khoản 4; điểm b, điểm d khoản 5; điểm a, điểm c khoản 6.

**Điều 10.** Xử phạt người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c khoản 3; điểm a, điểm b, điểm đ khoản 4; điểm a, điểm b khoản 5 Điều này;

b) Chuyên hướng không nhường quyền đi trước cho: người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ;

c) Chuyên hướng không nhường đường cho: các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, đường hẹp, đường dốc, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất, nơi có biển báo “cấm quay đầu xe”;

b) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất; lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

c) Tránh xe, vượt xe không đúng quy định; không nhường đường cho xe ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

d) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có

lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; đỗ xe trên dốc không chèn bánh; đỗ xe nơi có biển cấm dừng, cấm đỗ;

đ) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; điểm dừng đón, trả khách của xe buýt; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ô tô ra vào; nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; che khuất biển báo hiệu đường bộ;

e) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị trái quy định; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, các chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn;

g) Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

h) Khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy không đặt ngay báo hiệu nguy hiểm ở phía trước và phía sau xe theo quy định, trừ trường hợp đỗ xe tại vị trí quy định được phép đỗ xe;

i) Để xe ở hè phố trái quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;

b) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều của đường một chiều;

c) Không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;

d) Không chấp hành hiệu lệnh đèn tín hiệu giao thông;

đ) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

e) Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

g) Không sử dụng đèn chiếu sáng về ban đêm hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh nhau;

h) Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị,

khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

b) Điều khiển xe chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép;

c) Điều khiển xe máy chuyên dùng có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 70 km/h, máy kéo đi vào đường cao tốc, trừ phương tiện, thiết bị phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc;

d) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa tới mức vi phạm quy định tại điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 Điều này;

đ) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; điều khiển xe chạy ở làn dừng xe khẩn cấp hoặc phần lề đường của đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc; không tuân thủ quy định ghi trên biển báo hiệu về khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước khi chạy trên đường cao tốc;

e) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao



nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi an toàn của đường sắt; quay đầu xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

g) Không tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông; không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, người kiểm soát giao thông.

5. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;

b) Chạy xe trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng; dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ;

c) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi phương tiện bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở;

b) Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn.

7. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở;

b) Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy.

8. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm a, điểm c, điểm đ, điểm g khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 30 (ba mươi) ngày;

b) Vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng hoặc vi phạm điểm b khoản 6, điểm a khoản 7 Điều này thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao

thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 60 (sáu mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 Điều này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên hoặc vi phạm điểm b khoản 7 Điều này thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) không thời hạn.

**Điều 11.** Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy, người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi bên phải theo chiều đi của mình, đi không đúng phần đường quy định;

b) Dừng xe đột ngột; chuyển hướng không báo hiệu trước;

c) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc khi ùn tắc giao thông;

d) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, điểm e khoản 4 Điều này;

đ) Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

e) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị có lề đường;

g) Để xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

h) Chạy trong hầm đường bộ không có đèn hoặc vật phản quang; dừng xe, đỗ xe trong hầm không đúng nơi quy định; quay đầu xe trong hầm đường bộ;

i) Xe đạp, xe đạp máy đi dàn hàng ngang từ ba xe trở lên, xe thô sơ khác đi dàn hàng ngang từ hai xe trở lên;

k) Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô, điện thoại di động; người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô;

l) Xe thô sơ đi ban đêm không có báo hiệu bằng đèn hoặc vật phản quang.

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông, đỗ xe trên đường xe điện, đỗ xe trên cầu gây cản trở giao thông;

b) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;

c) Không nhường đường hoặc gây cản trở đối với xe cơ giới xin vượt, gây cản trở xe ưu tiên;

d) Dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường, gây cản trở giao thông;

đ) Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

e) Xe đạp, xe đạp máy, xe xích lô chở quá số người quy định, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu;

g) Xếp hàng hóa vượt quá giới hạn quy định, không bảo đảm an toàn, gây trở ngại giao thông, che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe đạp, xe đạp máy buông cả hai tay; chuyển hướng đột ngột trước đầu xe cơ giới đang chạy; dùng chân điều khiển xe đạp, xe đạp máy;

b) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

c) Người điều khiển hoặc người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật cồng kềnh; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác.

4. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách, đánh võng; đuổi nhau trên đường;

b) Đi xe bằng một bánh đối với xe đạp, xe đạp máy; đi xe bằng hai bánh đối với xe xích lô;

c) Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

d) Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp máy không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ;

đ) Chở người ngồi trên xe đạp máy không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;

e) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều đường của đường một chiều; đi vào đường cao tốc, trừ phương tiện phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần điểm a, điểm b khoản 4 Điều này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu xe.

**Điều 12.** Xử phạt người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường;

c) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, người kiểm soát giao thông.

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông;

b) Vượt qua dải phân cách; đi qua đường không đúng nơi quy định hoặc không bảo đảm an toàn;

c) Đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy.

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với người đi bộ đi vào đường cao tốc, trừ người phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc.

**Điều 13.** Xử phạt người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, không nhường đường theo quy định, không báo hiệu bằng tay khi chuyển hướng;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường;

c) Không đủ dụng cụ đựng chất thải của súc vật hoặc không dọn sạch chất thải của súc vật thải ra đường, hè phố.

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển, dẫn dắt súc vật đi vào phần đường của xe cơ giới;

b) Để súc vật đi trên đường bộ; để súc vật đi qua đường không bảo đảm an toàn;

c) Đi dàn hàng ngang từ 2 (hai) xe trở lên;

d) Để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển;

đ) Xe không có báo hiệu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

b) Gây ồn ào hoặc tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh tại các khu dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 5 giờ ngày hôm sau;

c) Dắt súc vật chạy theo khi đang điều khiển hoặc ngồi trên phương tiện giao thông đường bộ.



4. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 120.000 đồng đối với hành vi xếp hàng hóa trên xe vượt quá giới hạn quy định; đi vào đường cao tốc trái quy định.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: buộc phải dỡ phần hàng hóa vượt quá giới hạn hoặc phải xếp lại hàng hóa theo đúng quy định.

**Điều 14.** Xử phạt các hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Phơi thóc, lúa, rom, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ;

b) Tập trung đông người trái phép; nằm, ngồi trên đường gây cản trở giao thông;

c) Đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường giao thông; sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hợp chợ, mua, bán hàng hóa trên đường bộ ngoài đô thị;

b) Để vật che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng đường bộ trái quy định để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội;

b) Dựng cổng chào hoặc các vật che chắn khác trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Treo băng rôn, biểu ngữ trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông đường bộ;

d) Đặt, treo biển quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị;

đ) Không cứu giúp người bị tai nạn giao thông khi có yêu cầu;

e) Đổ rác, xả nước thải ra đường phố, hầm đường bộ không đúng nơi quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây, đặt bực bệ trái phép trên đường phố; tự ý đập phá, tháo dỡ bó vỉa hè hoặc sửa chữa, cải tạo vỉa hè trái phép;

b) Xả nước thải xây dựng từ các công trình xây dựng ra đường phố.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ném gạch, đất, đá hoặc vật khác gây nguy hiểm cho người hoặc phương tiện đang tham gia giao thông;

b) Ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, đổ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ, chằng dây hoặc các vật cản khác qua đường gây nguy hiểm trực tiếp đến người và phương tiện tham gia giao thông.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: vi phạm điểm a khoản 1; khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 3; điểm a khoản 4, khoản 5 Điều này còn buộc phải tháo dỡ công trình trái phép; tháo dỡ dây, các vật cản; thu dọn vật liệu, rác thải, đồ vật chiếm dụng mặt đường; thu dọn đinh, vật sắc nhọn và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

## Mục 2

### VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

**Điều 15.** Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng, khai thác tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ vào mục đích canh tác nông nghiệp làm ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông;

b) Trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng nhà ở riêng lẻ trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị;

b) Dựng lều quán, công trình tạm thời khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3, điểm a khoản 5 Điều này.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đổ, để trái phép vật liệu hoặc chất phế thải trên đất của đường bộ hoặc hành lang an toàn đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị;

b) Tự ý đào, đắp, san, lấp mặt bằng trong hành lang an toàn đường bộ;

c) Tự ý gắn vào công trình báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của công trình đường bộ;

d) Sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ làm nơi tập kết hoặc trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng;

đ) Buôn bán, dựng lều quán, công trình tạm thời khác trái phép trong khu vực đô thị tại hầm đường bộ, cầu vượt, hầm cho người đi bộ, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng nhà ở riêng lẻ trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường trong đô thị;

b) Trồng cây xanh trên đường phố không đúng quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chiếm dụng đường phố để: kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày bán hàng hóa; kinh doanh, buôn bán vật liệu xây dựng; sản xuất, gia công hàng hóa; làm nơi trông, giữ xe; sửa chữa hoặc rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo; làm mái che; thực hiện các hoạt động dịch vụ khác gây cản trở giao thông;

b) Dựng biển quảng cáo trên đất hành lang an toàn đường bộ không được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản;

c) Mở đường nhánh đầu nối trái phép vào đường chính.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình kiên cố khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: buộc phải dỡ bỏ các công trình xây dựng, biển quảng cáo, di dời cây trồng trái phép, thu dọn vật liệu, chất phế thải, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

**Điều 16.** Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không thực hiện theo đúng các quy định trong Giấy phép thi công;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không treo biển báo thông tin công trình hoặc treo biển báo thông tin không đầy đủ nội dung theo quy định; không có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông suốt để xảy ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng;

c) Không bố trí người hướng dẫn, điều khiển giao thông khi thi công ở chỗ

đường hẹp hoặc ở hai đầu cầu, cống, đường ngầm đang thi công theo đúng quy định;

d) Để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông;

đ) Không thu dọn ngay các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện thi công, các vật liệu khác hoặc không hoàn trả phần đường theo nguyên trạng khi thi công xong.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không có Giấy phép thi công.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trên đường đô thị không thực hiện theo phương án thi công hoặc thời gian quy định;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không bố trí đủ biển báo hiệu, cọc tiêu di động, rào chắn theo quy định; không đặt đèn đỏ vào ban đêm tại hai đầu đoạn đường thi công; không thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ

sung và các biện pháp sau đây: buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra. Trường hợp không thực hiện được thì bị đình chỉ thi công hoặc tước quyền sử dụng Giấy phép thi công (nếu có) cho đến khi thực hiện theo đúng quy định.

**Điều 17.** Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm về xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng hoặc thành lập bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ không theo quy hoạch hoặc không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, không theo đúng thiết kế đã được duyệt.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm điểm a khoản 1 Điều này còn buộc phải tháo dỡ công trình trái phép, khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;



b) Vi phạm điểm b khoản 1 Điều này còn buộc phải xây dựng lại bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.

**Điều 18.** Xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chặn dất súc vật ở mái đường; buộc súc vật vào hàng cây hai bên đường hoặc vào cọc tiêu, biển báo, rào chắn, các công trình phụ trợ của giao thông đường bộ;

b) Tự ý leo trèo lên mố, trụ, dầm cầu.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý đốt lửa trên cầu, dưới gầm cầu; neo đậu tàu, thuyền trong phạm vi hành lang an toàn cầu;

b) Tự ý be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông, đặt ống bơm nước qua đường, đốt lửa trên mặt đường.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bổ sung kịp thời các biển báo hiệu nguy hiểm đã bị mất tại các đoạn đường quanh co, nguy hiểm;

b) Không phát hiện, báo cáo kịp thời các hành vi lấn chiếm, sử dụng hành lang an toàn giao thông đường bộ trái phép.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Di chuyển chậm trễ các công trình, nhà, lều quán hoặc cố tình trì hoãn việc di chuyển gây cản trở cho việc giải phóng mặt bằng để xây dựng, cải tạo, mở rộng và bảo vệ công trình đường bộ khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước công trình đường bộ;

c) Tự ý tháo dỡ, di chuyển, treo, đặt, làm sai mục đích sử dụng hoặc làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông, rào chắn, cọc tiêu, cột cây số, vạch kẻ đường, dải phân cách, mốc chỉ giới, cầu kiện, phụ kiện của công trình đường bộ.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép;

b) Tự ý phá dải phân cách, gương cầu, các công trình, thiết bị an toàn giao thông trên đường bộ;

c) Tự ý tháo, mở làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tuy nèn trên đường giao thông;

d) Nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi trái phép làm ảnh hưởng đến công trình đường bộ.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này buộc phải bổ sung các biển báo hiệu bị mất;

b) Vi phạm quy định tại điểm b khoản 2; điểm b, điểm c khoản 4; khoản 5 Điều này buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

### Mục 3

## VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

**Điều 19.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có kính chắn gió hoặc có nhưng vỡ, không có tác dụng (đối với xe có thiết kế lắp kính chắn gió).

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, đồng hồ báo áp lực hơi, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thứ đó nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế (nếu có quy định phải có những thứ đó) hoặc lắp thêm đèn chiếu sáng về phía sau xe;

b) Điều khiển xe không có còi hoặc có nhưng không đúng quy chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe;

c) Điều khiển xe không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng quy chuẩn kỹ thuật;

d) Điều khiển xe không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí; biển số không rõ chữ, số; biển số bị bẻ cong, bị che lấp, bị hỏng;

đ) Điều khiển xe lắp bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;

e) Tự ý thay đổi kích thước thành thùng xe; tự ý lắp thêm ghế trên xe vận chuyển khách.

3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không đủ hệ thống hãm hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Hệ thống chuyển hướng của xe không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có Giấy đăng ký xe, đăng ký rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc theo quy định;

b) Không gắn biển số (nếu có quy định phải gắn biển số);

c) Không có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hạn (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc).

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông (nếu có quy định về niên hạn sử dụng);

c) Điều khiển loại xe tự sản xuất, lắp ráp (bao gồm cả xe công nông thuộc diện bị đình chỉ tham gia giao thông);

d) Điều khiển xe gắn biển số không đúng với giấy đăng ký xe hoặc biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Sử dụng sổ chứng nhận kiểm định, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không

đúng số khung, số máy (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc).

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này bị buộc phải lắp đầy đủ hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định;

b) Vi phạm khoản 3 Điều này buộc phải khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm d, điểm đ khoản 5 Điều này bị tịch thu sổ chứng nhận kiểm định, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Giấy đăng ký xe, biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

đ) Vi phạm điểm b, điểm c khoản 5 Điều này bị tịch thu phương tiện và bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 20.** Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có còi; đèn soi biển số; đèn báo hãm; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Gắn biển số không đúng quy định; biển số không rõ chữ, số; biển số bị bể cong, bị che lấp, bị hỏng;

c) Điều khiển xe không có đèn tín hiệu hoặc có nhưng không có tác dụng.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng còi không đúng quy chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe;

b) Không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn;

c) Không có đèn chiếu sáng gần, xa hoặc có nhưng không có tác dụng;

d) Không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có Giấy đăng ký xe theo quy định;

b) Sử dụng Giấy đăng ký xe đã bị tẩy xóa; sử dụng Giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Không gắn biển số (nếu có quy định phải gắn biển số); gắn biển số không đúng với số hoặc ký hiệu trong Giấy đăng ký; biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe tự sản xuất, lắp ráp.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm a khoản 2 Điều này bị tịch thu còi;

b) Vi phạm điểm b, điểm c khoản 3 Điều này bị tịch thu Giấy đăng ký, biển số không đúng quy định;

c) Vi phạm điểm a khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;



d) Vi phạm điểm b khoản 4 Điều này bị tịch thu xe và tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 21.** Xử phạt người điều khiển xe thô sơ vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với hành vi không có đăng ký, không gắn biển số (nếu địa phương có quy định đăng ký và gắn biển số).

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Xe thô sơ chở khách, chở hàng không bảo đảm tiêu chuẩn về tiện nghi và vệ sinh theo quy định của địa phương.

**Điều 22.** Xử phạt người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có Giấy đăng ký xe; không gắn biển số đúng vị trí quy định; gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Hệ thống hãm hoặc hệ thống chuyển hướng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;

c) Các bộ phận chuyên dùng lắp đặt không đúng vị trí; không bảo đảm an toàn khi di chuyển;

d) Không có đèn chiếu sáng; không có bộ phận giảm thanh theo thiết kế;

đ) Không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động không đúng phạm vi quy định;

b) Điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng tự sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm điểm b, điểm c khoản 1 Điều này buộc phải khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Vi phạm điểm b khoản 2 Điều này bị tịch thu phương tiện.

**Điều 23.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không đáp ứng yêu cầu về vệ sinh lưu thông trong đô thị.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi thải khí thải vượt quá tiêu chuẩn quy định, mùi hôi thối vào không khí.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để dầu nhớt, hóa chất rơi vãi xuống đường bộ;

b) Chở hàng rời, vật liệu xây dựng dễ rơi vãi mà không có mui, bạt che đầy hoặc có mui, bạt che đầy nhưng vẫn để rơi vãi; chở hàng hoặc chất thải dễ nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường;

c) Lôi kéo đất, cát hoặc chất phế thải khác từ công trình ra đường bộ gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm rơi, vãi chất thải trong quá trình thu gom, vận chuyển.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác, phế thải ra đường phố không đúng quy định.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và

các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này buộc phải khắc phục vi phạm, thu dọn vật liệu, rác, chất phế thải và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường;

b) Vi phạm khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày.

#### Mục 4

### VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

**Điều 24.** Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới

1. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự mô tô hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô.

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm<sup>3</sup> trở lên;

b) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không mang theo Giấy đăng ký xe;

c) Người điều khiển xe mô tô không mang theo Giấy phép lái xe.

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 120.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe mô tô không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 8 Điều này;

b) Người điều khiển xe ô tô không mang theo Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 6 (sáu) tháng.

6. Phạt tiền 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận

bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

7. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô.

8. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm<sup>3</sup> trở lên, xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển hoặc đã hết hạn sử dụng từ 6 (sáu) tháng trở lên;

b) Không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

9. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: vi phạm điểm a khoản 4, điểm b khoản 8 Điều này bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

**Điều 25.** Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe máy chuyên dùng

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe máy chuyên dùng không đúng độ tuổi hoặc tuổi không phù hợp với ngành nghề theo quy định;

b) Người điều khiển xe máy chuyên dùng không mang theo bằng (hoặc chứng chỉ) điều khiển và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe máy chuyên dùng không có bằng (hoặc chứng chỉ) điều khiển và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

## Mục 5

### VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

**Điều 26.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô chở người vi phạm quy định về vận tải đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy;

b) Để người ngồi trên xe khi xe lên, xuống phà, cầu phao hoặc khi xe đang ở trên phà (trừ người già yếu, người bệnh, người khuyết tật);

c) Không hướng dẫn hành khách ngồi đúng vị trí quy định trong xe;

d) Không thực hiện đúng quy định về tắt, bật sáng hộp đèn “TAXI”; không sử dụng đồng hồ tính tiền cước khi chở khách theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô chở người (trừ xe buýt) vi phạm hành vi: chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ ngồi, chở quá từ 03 người trở lên trên xe 10 chỗ ngồi đến xe 15 chỗ ngồi, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ ngồi đến xe 30 chỗ ngồi, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ ngồi, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách chạy tuyến có cự ly lớn hơn 300 km vi phạm hành vi: chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ ngồi, chở quá từ 03 người trở lên trên xe 10 chỗ ngồi đến xe 15 chỗ ngồi, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ ngồi đến xe 30 chỗ ngồi, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ ngồi.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón trả khách;



b) Đón, trả hành khách tại nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất;

c) Không chạy đúng tuyến đường, lịch trình, hành trình vận tải quy định;

d) Để người mắc võng nằm trên xe hoặc đu bám ở cửa xe, bên ngoài thành xe khi xe đang chạy;

đ) Sắp xếp chằng buộc hành lý, hàng hóa không bảo đảm an toàn; để rơi hành lý, hàng hóa trên xe xuống đường;

e) Chở hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải theo thiết kế của xe hoặc quá kích thước bao ngoài của xe; để hàng hóa trong khoang chở hành khách;

g) Vận chuyển hàng có mùi hôi thối trên xe chở hành khách;

h) Xe vận chuyển khách du lịch, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng không có danh sách hành khách, hợp đồng vận chuyển theo quy định;

i) Vận chuyển hành khách theo tuyến cố định không đúng tuyến xe chạy, không có “Sổ nhật trình chạy xe” hoặc có nhưng không có xác nhận của bến xe hai đầu tuyến theo quy định;

k) Xe vận chuyển hành khách không có nhân viên phục vụ trên xe theo đúng quy định;

l) Xe vận chuyển khách du lịch, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng bán vé cho hành khách.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để người lên, xuống xe khi xe đang chạy;

b) Sang nhượng hành khách dọc đường cho xe khác mà không được hành khách đồng ý; đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; bắt ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn;

c) Xuống khách để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền;

d) Xếp hàng trên xe làm lệch xe.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải không gắn thiết bị giám sát hành trình của xe (nếu có quy định phải gắn thiết bị) hoặc gắn thiết bị nhưng thiết bị không hoạt động theo quy định;

b) Điều khiển xe ô tô liên tục quá thời gian quy định;

c) Xe chở hành khách không có hoặc không gắn phù hiệu (biển hiệu) theo quy định;

d) Chở hàng cấm lưu thông.

7. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng nguy hiểm, hàng độc hại, dễ cháy, dễ nổ hoặc động vật,

hàng hóa khác có ảnh hưởng đến sức khỏe của hành khách trên xe chở hành khách;

b) Chở người trên mui xe, nóc xe, trong khoang chở hành lý của xe;

c) Hành hung hành khách.

8. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 2, khoản 3 (trường hợp vượt trên 50% đến 100% số người quy định được phép chở của phương tiện); điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 4; khoản 5; điểm a, điểm c, điểm d khoản 6 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày. Vi phạm điểm d khoản 6 Điều này bị tịch thu hàng hóa cấm lưu thông;

b) Vi phạm điểm b khoản 6, khoản 7 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày; vi phạm khoản 2, khoản 3 Điều này (trường hợp vượt trên 100% số người quy định được phép chở của phương tiện) bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn;

c) Vi phạm khoản 2, khoản 3 Điều này (trường hợp chở hành khách) phải bố trí phương tiện khác để chở số hành khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện.

**Điều 27.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô tải, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vận chuyển hàng hóa

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng trên xe phải chằng buộc mà không được chằng buộc chắc chắn; xếp hàng trên nóc buồng lái; xếp hàng làm lệch xe;

b) Chở hàng vượt quá trọng tải thiết kế được ghi trong Giấy đăng ký xe mà chưa đến mức vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng vượt trọng tải thiết kế được ghi trong Giấy đăng ký xe từ 10% đến 40% đối với xe có trọng tải dưới 5 tấn và từ 5% đến 30% đối với xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

b) Xếp hàng trên nóc thùng xe; xếp hàng vượt quá bề rộng thùng xe; xếp hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe trên 10% chiều dài xe;

c) Chở hàng vượt quá chiều cao xếp hàng cho phép đối với xe ô tô tải thùng hở (không mui);

d) Chở người trên thùng xe trái quy định; để người ngồi trên mui xe, đu bám bên ngoài xe khi xe đang chạy;

đ) Điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải hàng hóa không mang theo hợp đồng vận tải hoặc giấy vận chuyển theo quy định, trừ xe taxi tải.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng vượt trọng tải thiết kế được ghi trong Giấy đăng ký xe trên 40% đối với xe có trọng tải dưới 5 tấn và trên 30% đối với xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc);

b) Điều khiển xe liên tục quá thời gian quy định;

c) Điều khiển xe taxi tải không lắp đồng hồ tính tiền cước hoặc lắp đồng hồ tính tiền cước không đúng quy định;

d) Điều khiển xe tham gia kinh doanh vận tải hàng hóa không gắn thiết bị giám sát hành trình của xe (nếu có quy định phải gắn thiết bị) hoặc gắn thiết bị nhưng thiết bị không hoạt động theo quy định;

đ) Chở hàng cấm lưu thông; vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển động vật hoang dã.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này bị buộc phải hạ phần hàng quá tải, dỡ phần

hàng vượt quá kích thước quy định; vi phạm điểm đ khoản 3 Điều này bị tịch thu hàng hóa cấm lưu thông, động vật hoang dã vận chuyển trái phép;

b) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm d khoản 2; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm điểm c khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 28.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng siêu trường, siêu trọng không có báo hiệu kích thước của hàng theo quy định;

b) Không thực hiện đúng quy định trong Giấy phép lưu hành, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chở hàng siêu trường, siêu trọng không có Giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng theo quy định;

b) Chở hàng siêu trường, siêu trọng có Giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng

nhưng tổng trọng lượng, kích thước bao ngoài của xe (sau khi đã xếp hàng lên xe) vượt quá quy định trong Giấy phép lưu hành.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này bị đình chỉ lưu hành cho đến khi thực hiện đúng quy định; nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Vi phạm khoản 1 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm khoản 2 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 29.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển chất gây ô nhiễm môi trường, hàng nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vận chuyển hàng nguy hiểm mà dừng xe, đỗ xe ở nơi đông người, khu dân cư, công trình quan trọng hoặc nơi dễ xảy ra nguy hiểm; không có báo hiệu hàng nguy hiểm theo quy định;

b) Vận chuyển các chất gây ô nhiễm môi trường không theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm không có giấy phép hoặc có nhưng không thực hiện đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển chất thải nguy hại hoặc có chứa chất phóng xạ không theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này bị buộc phải thực hiện đúng các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, bảo vệ môi trường; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường;

b) Vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày; vi phạm khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 30.** Xử phạt người điều khiển xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác có các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế



thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác không chạy đúng tuyến, phạm vi, thời gian quy định.

**Điều 31.** Xử phạt cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ chở hành khách, hàng hóa không có biển hiệu hoặc trang phục theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có bộ phận quản lý các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định;

b) Không thực hiện việc đăng ký, niêm yết tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách theo quy định;

c) Sử dụng loại xe ô tô chở người có thiết kế từ 10 chỗ ngồi trở lên làm xe taxi chở hành khách;

d) Sử dụng xe taxi chở hành khách không có hộp đèn “TAXI”, không lắp đồng hồ tính tiền cước hoặc lắp đồng hồ tính tiền cước không đúng quy định;

đ) Sử dụng xe taxi chở hành khách có màu sơn của xe, biểu trưng của doanh nghiệp (hợp tác xã), số điện thoại giao dịch ghi trên xe không đúng với đăng ký của doanh nghiệp (hợp tác xã);

e) Không bố trí đủ lái xe, nhân viên phục vụ trên xe chở hành khách theo phương án kinh doanh đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức hoạt động khai thác bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định;

b) Để xe ô tô không đủ điều kiện kinh doanh vận tải khách vào bến xe ô tô khách đón khách;

c) Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không có Đăng ký kinh doanh, Giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định;

d) Thực hiện không đúng nội dung kinh doanh đã đăng ký trong Giấy phép kinh doanh vận tải;

đ) Không bảo đảm các điều kiện về kinh doanh vận tải theo hình thức kinh doanh đã đăng ký;

e) Không thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký về chất lượng dịch vụ vận tải;

g) Thành lập điểm giao dịch đón, trả khách trái phép (bến dù, bến cóc).

4. Ngoài việc bị phạt tiền, doanh nghiệp, hợp tác xã có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này bị đình chỉ hoạt động cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

b) Vi phạm điểm d, điểm đ, điểm e khoản 3 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải cho tới khi thực hiện đúng các điều kiện về kinh doanh vận tải, các cam kết về chất lượng dịch vụ vận tải.

## Mục 6

### CÁC VI PHẠM KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

**Điều 32.** Xử phạt cá nhân, tổ chức sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; sản xuất, bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trái phép

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không phải là biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền sản xuất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất biển số trái phép hoặc sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn bị tịch

thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép và đình chỉ hoạt động.

**Điều 33.** Xử phạt chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không chuyển quyền sở hữu phương tiện theo quy định;

b) Tự ý thay đổi nhãn hiệu, màu sơn của xe không đúng với Giấy đăng ký xe.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với chủ xe mô tô, xe gắn máy; các loại xe tương tự mô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý đục lại số khung, số máy;

b) Tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe;

c) Tự ý thay đổi khung, máy, hình dáng, kích thước của xe;

d) Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe;

đ) Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật điều khiển xe tham gia giao thông.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe

tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp kính chắn gió, kính cửa của xe không phải là loại kính an toàn;

b) Tự ý thay đổi màu sơn của xe không đúng với màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe; không thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý đục lại số khung, số máy;

b) Tẩy xóa hoặc sửa chữa Giấy đăng ký xe, hồ sơ đăng ký xe, Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc các loại giấy tờ khác về phương tiện;

c) Không chấp hành việc thu hồi Giấy đăng ký xe; biển số xe; sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định;

d) Vẽ, dán quảng cáo trên xe không đúng quy định;

đ) Không chuyển quyền sở hữu phương tiện theo quy định;

e) Không làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe khi xe đã được cải tạo;

g) Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật điều khiển xe tham gia giao thông;

h) Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuê, mượn linh kiện, phụ kiện của xe ô tô khi kiểm định;

b) Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định ra tham gia giao thông.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý thay đổi tổng thành khung; tổng thành máy; hệ thống phanh; hệ thống truyền động; hệ thống chuyển động hoặc tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước của xe không đúng thiết kế của nhà chế tạo hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe;

b) Cải tạo các loại xe ô tô khác thành xe ô tô chở khách.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình

thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Điều này buộc phải khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe hoặc thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe;

b) Vi phạm điểm b, điểm d khoản 2; điểm b, điểm h khoản 4 Điều này bị thu hồi biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại), tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo;

c) Vi phạm điểm a khoản 3, điểm a khoản 6 Điều này buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước hoặc tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe; vi phạm điểm b khoản 6 Điều này bị tịch thu phương tiện.

**Điều 34.** Xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với hành vi không hỗ trợ, giúp đỡ hành khách đi xe là người già, em nhỏ không tự lên xuống xe được, người khuyết tật vận động hoặc khuyết tật thị giác.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhân viên phục vụ

trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định vi phạm hành vi thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách, thu tiền vé cao hơn quy định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sang nhượng hành khách dọc đường cho xe khác mà không được hành khách đồng ý; đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; bắt ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn;

b) Xuống khách để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi hành hung hành khách.

**Điều 35.** Xử phạt hành khách đi xe vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành nội quy đi xe;

b) Gây mất trật tự trên xe.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng cấm lưu thông trên xe khách;



b) Đe dọa đến tính mạng, sức khỏe hoặc xâm phạm tài sản của người khác đi xe;

c) Đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chở hành lý; tự ý mở cửa xe hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này còn bị tịch thu hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm, cấm lưu thông mang theo trên xe chở khách.

**Điều 36.** Xử phạt người điều khiển xe bánh xích; xe quá tải trọng, quá khổ giới hạn của cầu, đường (kể cả xe ô tô chở hành khách)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe mà tổng trọng lượng của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe, người được chở trên xe) vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường từ 10% đến 20%, trừ trường hợp có Giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng;

b) Không thực hiện đúng quy định trong Giấy phép lưu hành, trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành việc kiểm tra tải trọng xe khi có tín hiệu yêu cầu kiểm tra tải trọng xe.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển tải hoặc dùng các thủ đoạn khác để trốn tránh việc phát hiện xe chở quá tải, quá khổ;

b) Điều khiển xe có Giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng tổng trọng lượng của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe nếu có) vượt quá quy định trong Giấy phép lưu hành;

c) Điều khiển xe mà tổng trọng lượng của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe, người được chở trên xe) vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường trên 20%, trừ trường hợp có Giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng;

d) Chở hàng vượt khổ giới hạn của cầu, đường ghi trong Giấy phép lưu hành;

đ) Điều khiển xe bánh xích tham gia giao thông không có Giấy phép lưu hành theo quy định hoặc lưu thông trực tiếp trên đường.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm quy định khoản 1, khoản 3 Điều này bị đình chỉ lưu hành cho đến khi thực hiện đúng quy định hoặc bị buộc phải hạ tải ngay phần quá tải, dỡ phần quá khổ; nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Vi phạm khoản 1 Điều này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 3 Điều này còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 37.** Xử phạt người đua xe trái phép, cổ vũ đua xe trái phép

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tụ tập để cổ vũ, kích động hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định, lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường hoặc đua xe trái phép;

b) Đua xe đạp, đua xe đạp máy, đua xe xích lô, đua xe súc vật kéo, cưỡi súc vật chạy đua trái phép trên đường giao thông.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người cổ vũ, kích động đua xe trái phép mà cản trở hoặc chống người thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người đua xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện trái phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người đua xe ô tô trái phép.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người đua xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, xe đạp máy mà chống người thi hành công vụ;

b) Tổ chức đua xe trái phép.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: vi phạm điểm b khoản 1 Điều này bị tịch thu phương tiện vi phạm (trừ súc vật kéo, cưỡi); vi phạm khoản 3, khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn và tịch thu xe.

**Điều 38.** Xử phạt người có hành vi cản trở việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc đưa hối lộ người thi hành công vụ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi môi giới,

tiếp tay, chỉ dẫn cho người điều khiển phương tiện trốn tránh việc kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ về: các giấy tờ liên quan đến người và phương tiện, điều kiện hoạt động của phương tiện, hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải, đào tạo, sát hạch lái xe, đăng kiểm phương tiện;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự hoặc chống lại người thi hành công vụ, xúi giục người khác không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 8, khoản 8 Điều 9, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 37 của Nghị định này;

c) Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy, nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông hoặc người thi hành công vụ;

d) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho người thi hành công vụ để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử

phạt bổ sung và các biện pháp sau đây: vi phạm điểm d khoản 2 Điều này còn bị tịch thu số tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; nếu người vi phạm là người điều khiển phương tiện thì còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển ô tô, mô tô, máy kéo, các loại xe tương tự ô tô, các loại xe tương tự mô tô), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 60 (sáu mươi) ngày.

**Điều 39.** Xử phạt người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Phương tiện không gắn ký hiệu phân biệt quốc gia theo quy định;

b) Giấy tờ của phương tiện không có bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt theo quy định;

c) Xe chở khách không có danh sách hành khách theo quy định.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lưu hành phương tiện trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn quy định;

b) Hoạt động quá phạm vi được phép hoạt động;

c) Điều khiển phương tiện không có Giấy phép vận tải quốc tế, phù hiệu vận tải quốc tế liên vận theo quy định hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng;

d) Không gắn biển số tạm thời hoặc gắn biển số tạm thời không do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có quy định phải gắn biển số tạm thời);

đ) Vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa không đúng với quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ, Nghị định thư đã ký kết;

e) Điều khiển xe ô tô có tay lái bên phải tham gia giao thông mà không có xe dẫn đường theo quy định;

g) Điều khiển xe ô tô có tay lái bên phải tham gia giao thông mà người điều khiển xe không đúng quốc tịch theo quy định.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau đây: vi phạm điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này còn bị đình chỉ hoạt động, buộc tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam.

**Điều 40.** Xử phạt người điều khiển phương tiện đăng ký hoạt động trong Khu kinh tế thương mại đặc biệt

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn

máy vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập, tái xuất theo quy định;

b) Điều khiển xe không có phù hiệu kiểm soát theo quy định hoặc sử dụng phù hiệu hết hạn, phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập, tái xuất theo quy định;

b) Điều khiển xe không có phù hiệu kiểm soát theo quy định hoặc sử dụng phù hiệu hết hạn, phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều này bị buộc đưa phương tiện quay trở lại Khu kinh tế thương mại; trường hợp sử dụng phù hiệu không do cơ quan có thẩm quyền cấp còn bị tịch thu phù hiệu;

b) Tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần khoản 1, khoản 2 Điều này bị tịch thu phương tiện.



**Điều 41.** Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về đào tạo, sát hạch lái xe

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với giáo viên dạy thực hành có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để học viên không có phù hiệu “Học viên tập lái xe” lái xe tập lái;

b) Chở người, hàng trên xe tập lái trái quy định;

c) Chạy sai tuyến đường, thời gian quy định trong Giấy phép xe tập lái;

d) Không có phù hiệu “Giáo viên dạy lái xe” hoặc có nhưng không đeo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái xe có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí giáo viên dạy thực hành ngồi bên cạnh học viên tập lái xe;

b) Xe tập lái không có “Giấy phép xe tập lái”, biển xe “Tập lái” theo quy định;

c) Xe tập lái không trang bị thêm bộ phận hãm phụ hoặc có nhưng không có tác dụng;

d) Tuyển sinh học viên không đủ tiêu chuẩn theo quy định;

đ) Bố trí giáo viên không đủ tiêu chuẩn để giảng dạy;

e) Không lưu trữ đầy đủ hồ sơ các khóa đào tạo theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe không có Giấy phép đào tạo hoặc có Giấy phép đào tạo nhưng đã hết hạn; không có đủ điều kiện theo quy định; không thực hiện đúng nội dung, chương trình đào tạo; đào tạo vượt quá lưu lượng cho phép;

b) Trung tâm sát hạch lái xe không đủ điều kiện hoạt động.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Cơ sở đào tạo lái xe vi phạm điểm a khoản 3 Điều này bị đình chỉ hoạt động cho đến khi thực hiện đúng quy định;

b) Trung tâm sát hạch lái xe vi phạm điểm b khoản 3 Điều này bị đình chỉ hoạt động cho đến khi có đủ điều kiện theo quy định.

**Điều 42.** Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với Trung tâm đăng kiểm vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ không có đủ điều kiện theo quy định;

b) Không đủ điều kiện hoạt động theo quy định;

c) Không thực hiện đúng nội dung, quy trình kiểm định theo quy định.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị đình chỉ hoạt động cho đến khi khắc phục xong vi phạm.

### Mục 7

## ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM ĐỐI VỚI MỘT SỐ VI PHẠM TRONG KHU VỰC NỘI THÀNH CỦA CÁC ĐÔ THỊ LOẠI ĐẶC BIỆT

**Điều 43.** Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một số hành vi áp dụng riêng trong khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại: điểm a, điểm k khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại:

a) Điểm e khoản 1, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

b) Điểm a, điểm b khoản 4 Điều 26 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.400.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại: điểm a, điểm b, điểm d, điểm g, điểm h khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 1.400.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại: điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Vi phạm điểm e khoản 1; điểm g, điểm h khoản 2; điểm d khoản 3; điểm a, điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định này (trong trường hợp dừng xe, đỗ xe trái quy định) bị buộc phải đưa phương tiện ra khỏi nơi vi phạm;

b) Vi phạm điểm e khoản 1; điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm a, điểm g, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm g khoản 4 Điều 8 Nghị định này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm điểm a, điểm b khoản 4 Điều 26 Nghị định này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm e khoản 4 Điều 8 Nghị định này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày. Vi

phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều 8 Nghị định này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày: điểm a, điểm e, điểm k khoản 1; điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm a, điểm b, điểm d, điểm g, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b khoản 4;

đ) Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều 8 Nghị định này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn: điểm a, điểm e, điểm k khoản 1; điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm a, điểm b, điểm d, điểm g, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e khoản 4.

**Điều 44.** Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm một số hành vi áp dụng riêng trong khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại: điểm a, điểm h khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người điều khiển, người ngồi trên xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại: điểm a, điểm đ,

điểm h khoản 3; điểm c, điểm g khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm a, điểm đ khoản 3; điểm g khoản 4 Điều 9 Nghị định này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

b) Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều 9 Nghị định này mà gây tai nạn giao thông nhưng chưa tới mức nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày: điểm a khoản 1; điểm b, điểm d, điểm đ khoản 2; điểm a, điểm đ, điểm h khoản 3; điểm g khoản 4;

c) Vi phạm một trong các điểm, khoản sau của Điều 9 Nghị định này mà gây tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn: điểm a khoản 1; điểm b, điểm d, điểm đ khoản 2; điểm a, điểm đ, điểm h khoản 3; điểm g khoản 4.

**Điều 45.** Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy, xe thô sơ khác vi phạm một số hành vi áp dụng riêng trong khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển, người ngồi trên xe vi phạm một trong các hành vi quy định tại:

a) Điểm a, điểm c, điểm d, điểm g khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d, điểm g khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

b) Khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu xe.

**Điều 46.** Xử phạt người đi bộ vi phạm một số hành vi áp dụng riêng trong khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt

1. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với người đi bộ vi phạm một trong các hành vi quy định tại: điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với người đi bộ vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

### Chương III

## THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

### Mục 1

## THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

**Điều 47.** Phân định thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Trưởng Công an các cấp (trừ Trưởng Công an cấp xã) có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Cảnh sát giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ của người và phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được quy định trong Nghị định này.

3. Cảnh sát trật tự, Cảnh sát phản ứng nhanh, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng Công an cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến trật tự an toàn giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điểm đ, điểm e, điểm g, điểm l khoản 1; điểm g, điểm h, điểm m khoản 2; điểm b, điểm d, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm h khoản 4; điểm b khoản 5; điểm b, điểm c khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều 8;

b) Điểm g, điểm h khoản 1; điểm b, điểm d, điểm đ, điểm i khoản 2; điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i, điểm k khoản 3; điểm đ, điểm g, điểm i khoản 4; điểm b, điểm d khoản 5; điểm b khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều 9;



c) Điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i khoản 2; điểm b, điểm đ, điểm h khoản 3; điểm d, điểm e, điểm g khoản 4; điểm b, điểm c khoản 5; điểm a khoản 6; khoản 7 Điều 10;

d) Điểm c, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 11;

đ) Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15;

e) Khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 18;

g) Điều 21, Điều 23;

h) Điểm b khoản 1; điểm a, điểm b khoản 4; điểm b khoản 5, điểm c khoản 7 Điều 26;

i) Điều 29, Điều 32;

k) Khoản 3, khoản 4 Điều 34; Điều 35, Điều 37, Điều 38.

4. Thanh tra đường bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải tại các điểm dừng xe, đỗ xe trên đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm thu phí, cơ sở kinh doanh vận tải đường bộ, khi phương tiện (có hành vi vi phạm) dừng, đỗ trên đường bộ; hành vi vi phạm quy định về đào tạo sát hạch, cấp Giấy phép lái xe, hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tiêu

chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ và một số hành vi vi phạm khác quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định này như sau:

a) Điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1; điểm g, điểm h khoản 2; điểm d, điểm h khoản 3; điểm a, điểm b, điểm đ, điểm h khoản 4 Điều 8;

b) Điểm g, điểm h khoản 1; điểm d, điểm đ khoản 2; điểm g khoản 4; điểm d khoản 5 Điều 9;

c) Điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 2; điểm b khoản 3; điểm e, điểm g khoản 4; điểm b, điểm c khoản 5 Điều 10;

d) Điểm c, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1; điểm a, điểm b khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 11;

đ) Điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 14;

e) Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18;

g) Điểm c khoản 4, điểm b, điểm đ khoản 5 Điều 19;

h) Điều 22, Điều 23;

i) Điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 24; Điều 25; Điều 26;

k) Khoản 1; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 2; khoản 3 Điều 27;

l) Điều 28, Điều 30, Điều 31, Điều 34, Điều 36, Điều 38, Điều 41, Điều 42.

5. Cảnh sát trật tự, Cảnh sát phản ứng nhanh, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản

lý hành chính về trật tự xã hội, Thanh tra đường bộ xử phạt đối với các hành vi vi phạm áp dụng thí điểm trong khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

**Điều 48.** Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi, buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

**Điều 49.** Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
  - b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.
2. Đội trưởng, Trạm trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
  - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
3. Trưởng Công an cấp xã được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Trưởng Phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng Phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên có thẩm quyền xử phạt như Trưởng Công an cấp huyện quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ và đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 50. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra đường bộ**

1. Thanh tra viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 5 Nghị định này, trừ biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Tổng cục Đường bộ Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

**Điều 51.** Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

## Mục 2

### THỦ TỤC XỬ PHẠT

**Điều 52.** Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phạt

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về giao thông đường bộ bị phạt tiền thì phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu, nộp tiền xử phạt tuân theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính được nộp tiền phạt bằng cách trừ vào tài khoản của mình tại ngân hàng.

3. Tiền phạt vi phạm hành chính theo Nghị định này phải nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước và được sử dụng toàn bộ cho công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông đường bộ.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền thu được từ việc xử phạt theo Nghị định này.

**Điều 53.** Thủ tục xử phạt

1. Thủ tục xử phạt phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 128/2008/NĐ-CP. Các mẫu biên bản và quyết định để sử dụng trong việc xử phạt được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ:

a) Trong trường hợp chủ phương tiện vi phạm có mặt tại nơi xảy ra vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt hành vi vi phạm hành chính theo các điểm, khoản tương ứng của Điều 33 Nghị định này;

b) Trong trường hợp chủ phương tiện vi phạm không có mặt tại nơi xảy ra vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào hành vi vi phạm để lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ phương tiện và tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật, người điều khiển phương tiện phải ký vào biên bản vi phạm hành chính với tư cách là người chứng kiến và được chấp hành quyết định xử phạt thay cho chủ phương tiện. Trường hợp người điều khiển phương tiện không chấp hành



quyết định xử phạt thay cho chủ phương tiện thì người có thẩm quyền xử phạt tiến hành tạm giữ phương tiện để bảo đảm cho việc xử phạt đối với chủ phương tiện.

**Điều 54.** Tạm giữ phương tiện, giấy tờ có liên quan đến người điều khiển và phương tiện vi phạm

1. Để ngăn chặn ngay vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được phép tạm giữ phương tiện đến 10 (mười) ngày trước khi ra quyết định xử phạt đối với những hành vi vi phạm được quy định tại các điều, khoản, điểm sau đây của Nghị định này:

a) Vi phạm điểm b khoản 5, điểm b, điểm c khoản 6 Điều 8;

b) Vi phạm điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 9;

c) Vi phạm điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 10;

d) Vi phạm điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 11 trong trường hợp người vi phạm là người dưới 16 tuổi và điều khiển phương tiện;

đ) Vi phạm khoản 4, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 19;

e) Vi phạm khoản 3 Điều 20;

g) Vi phạm điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 22;

h) Vi phạm khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 24;

i) Vi phạm điểm c khoản 2 Điều 38.

2. Ngoài những trường hợp tạm giữ phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt còn có thể quyết định tạm giữ phương tiện, giấy tờ có liên quan đến người điều khiển và phương tiện vi phạm đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 46 và khoản 3 Điều 57 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Khi phương tiện bị tạm giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ phương tiện phải chịu mọi chi phí (nếu có) cho việc sử dụng phương tiện khác thay thế để vận chuyển người, hàng hóa được chở trên phương tiện bị tạm giữ.

4. Bộ Công an hướng dẫn cụ thể việc áp dụng biện pháp tạm giữ phương tiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều 55.** Chấp hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Quá thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự

nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thực hiện theo quy định tại các Điều 66, 67 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

**Điều 56.** Sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Lực lượng Cảnh sát nhân dân, Thanh tra đường bộ được sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong hoạt động tuần tra, kiểm soát để phát hiện, truy tìm đối tượng vi phạm hành chính. Việc sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ này thực hiện theo quy định tại Điều 55a của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp bị cơ quan chức năng phát hiện hành vi vi phạm hành chính thông qua việc sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ (ghi lại hình ảnh phương tiện và biển số đăng ký của phương tiện), chủ sở hữu của phương tiện cơ giới đường bộ (bị sử dụng để vi phạm) có nghĩa vụ hợp tác với cơ quan chức năng để xác định đối tượng đã điều

khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm.

## Chương IV

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 57.** Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2010.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 146/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và Nghị định số 67/2008/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 42 Nghị định số 146/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

3. Đối với người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 8 Điều 24 Nghị định này, trong trường hợp sử dụng Giấy phép lái xe các hạng C, D, E để điều khiển xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc bị xử phạt kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

4. Đối với người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 8, điểm h khoản 2 Điều 10 Nghị định này, trong trường hợp đặt báo hiệu nguy hiểm không đúng quy định bị xử phạt kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

5. Các trường hợp vi phạm bị phát hiện, xử lý theo quy định của Nghị định số 146/2007/NĐ-CP và Nghị định số 67/2008/NĐ-CP nhưng chưa thực hiện hoặc phải thi hành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo quy định của Nghị định số 146/2007/NĐ-CP và Nghị định số 67/2008/NĐ-CP.

6. Quy định tại Mục 7 Chương II Nghị định này được thực hiện thí điểm trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành. Ủy ban nhân dân các thành phố là đô thị loại đặc biệt quy định cụ thể phạm vi khu vực nội thành của đô thị loại đặc biệt để thực hiện việc thí điểm. Hàng năm, Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các thành phố

là đô thị loại đặc biệt báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện thí điểm; kết thúc thời hạn thí điểm, tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện thí điểm và báo cáo Chính phủ đề xuất chủ trương thực hiện tiếp theo.

#### **Điều 58. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

## Phụ lục

## CÁC MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG TRONG XỬ PHẠT

(ban hành kèm theo Nghị định số 34/2010/NĐ-CP  
ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ)

Mẫu biên bản số 01a	Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu biên bản số 01b	Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu biên bản số 02	Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính
Mẫu biên bản số 03a	Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu biên bản số 03b	Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu biên bản số 04	Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
Mẫu biên bản số 05	Biên bản khám người theo thủ tục hành chính
Mẫu quyết định số 01a	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu quyết định số 01b	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu quyết định số 02a	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ (theo thủ tục đơn giản)
Mẫu quyết định số 02b	Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ (theo thủ tục đơn giản)
Mẫu quyết định số 03a	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu quyết định số 03b	Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ



Mẫu quyết định số 04	Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
Mẫu quyết định số 05	Quyết định khám người theo thủ tục hành chính
Mẫu quyết định số 06	Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính
Mẫu quyết định số 07	Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ
Mẫu quyết định số 08	Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ

## Mẫu biên bản số 01a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN LẬP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcBIÊN BẢN.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BB-VPHC

**BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH****Trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Hôm nay, hồi.... giờ.... ngày.... tháng..... năm..... tại:.....

**Chúng tôi gồm <sup>(3)</sup>:**

1..... Cấp bậc/chức vụ:.....

2..... Cấp bậc/chức vụ:.....

**Với sự chứng kiến của <sup>(4)</sup> (nếu có):**

1..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....

Số CMND:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

2..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....

Số CMND:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Tiến hành lập biên bản VPHC trong lĩnh vực giao thông đường bộ đối với:**Ông (bà)/tổ chức <sup>(5)</sup>:.....

<sup>1</sup> Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

<sup>4</sup> Ghi rõ họ tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

<sup>5</sup> Nếu là tổ chức ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(6)</sup>:.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau <sup>(7)</sup>:.....

.....

.....

Các hành vi trên đã vi phạm quy định của Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

**Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại <sup>(8)</sup> (nếu có):**

Họ tên:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Ý kiến trình bày của người VPHC/đại diện tổ chức VPHC:.....

Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có):.....

Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị thiệt hại (nếu có):.....

Người có thẩm quyền lập biên bản đã yêu cầu ông (bà)/tổ chức vi phạm đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

**Các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm việc xử phạt (nếu có):**

.....<sup>(9)</sup>.....

Ngoài những tang vật, phương tiện, giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

<sup>6</sup> Đối với cá nhân vi phạm.

<sup>7</sup> Mô tả hành vi vi phạm, ghi rõ nội dung vi phạm; nếu điều khiển phương tiện phải ghi rõ nhân hiệu, loại xe và biển số đăng ký.

<sup>8</sup> Nếu là tổ chức ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

<sup>9</sup> Ghi cụ thể biện pháp áp dụng. Nếu tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy tờ phải ghi cụ thể tên, số lượng, chủng loại, nhân hiệu, xuất xứ, tình trạng.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt lúc..... giờ..... ngày..... tháng.... năm..... tại <sup>(10)</sup>..... để giải quyết vụ việc vi phạm.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) <sup>(11)</sup>.....

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành..... bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và.....<sup>(12)</sup>...../.

<b>Người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm</b>	<b>Người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại (nếu có)</b>	<b>Người chứng kiến (nếu có)</b>	<b>Đại diện của chính quyền cơ sở (nếu có)</b>	<b>Người lập biên bản</b>
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Lý do người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản <sup>(13)</sup>.....

Lý do người bị thiệt hại/đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản <sup>(14)</sup>.....

<sup>10</sup> Ghi rõ địa chỉ trụ sở nơi cá nhân, tổ chức vi phạm phải có mặt.

<sup>11</sup> Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

<sup>12</sup> Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

<sup>13</sup> Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

<sup>14</sup> Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.



## Mẫu biên bản số 01b

.....<sup>(1)</sup>.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....<sup>(2)</sup>.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BB-VPHC

Quyển số:.....

**BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH****Trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Hôm nay, ngày.... tháng.... năm..... tại:.....

Tôi:..... Cấp bậc, chức vụ:.....

Đơn vị:.....

Tiền hành lập biên bản VPHC đối với ông (bà)/tổ chức:.....

..... Sinh ngày:...../...../.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi cư trú (địa chỉ của tổ chức):.....

Hồi..... giờ..... ngày...../...../..... Tại (địa điểm):.....

đã có hành vi vi phạm (nếu điều khiển xe thì phải ghi rõ loại xe, biển số đăng ký):

.....  
.....  
quy định tại Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010.

Chứng cứ vi phạm (trường hợp phải có):.....

Đại diện chính quyền cơ sở hoặc 02 người chứng kiến (trường hợp phải có):

1..... Địa chỉ (chức vụ):.....

<sup>1</sup> Tên cơ quan chủ quản; nếu biên bản do Chủ tịch UBND các cấp lập thì không cần ghi cơ quan chủ quản.<sup>2</sup> Tên cơ quan lập biên bản.

2..... Địa chỉ:.....

Ý kiến của người chứng kiến (nếu có):.....

Ý kiến của người (hoặc đại diện tổ chức) vi phạm:.....

Người (hoặc đại diện tổ chức) bị thiệt hại:..... Địa chỉ:.....

..... và ý kiến (nếu có):.....

Các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm việc xử lý vi phạm (nếu có):.....

.....

Ngoài những tang vật, phương tiện, giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ gì khác.

Yêu cầu ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt lúc.... giờ.... ngày...../...../..... tại..... để giải quyết vụ việc vi phạm.

Biên bản này đã đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, không ai có ý kiến gì khác và cùng ký tên dưới đây. Biên bản được lập thành 02 bản, có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính./.

**Người (hoặc đại  
diện tổ chức)  
vi phạm**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người (hoặc đại  
diện tổ chức) bị  
thiệt hại (nếu có)**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến  
(nếu có)**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lập  
biên bản**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## Mẫu biên bản số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN LẬP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcBIÊN BẢN.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BB-KPTVTĐV

**BIÊN BẢN KHÁM PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, ĐỒ VẬT  
THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Căn cứ Điều 45, Điều 48 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Hôm nay, hồi..... giờ....., ngày...../...../..... tại.....

**Chúng tôi gồm: <sup>(3)</sup>**

1..... Cấp bậc/chức vụ:.....

2..... Cấp bậc/chức vụ:.....

**Với sự chứng kiến của: <sup>(4)</sup>**

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

<sup>1</sup> Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

<sup>4</sup> Họ và tên người chứng kiến. Nếu không có chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải thì phải có 02 người chứng kiến.

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:../../..... Nơi cấp:.....

Tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật là:.....<sup>(5)</sup>.....

.....

Vì có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật này có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

**Chủ phương tiện vận tải, đồ vật (hoặc người điều khiển phương tiện vận tải): <sup>(6)</sup>**

1..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:../../..... Nơi cấp:.....

2..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:../../..... Nơi cấp:.....

**Phạm vi khám:**.....

Những tang vật vi phạm hành chính bị phát hiện gồm:

Số TT	Tên tang vật, phương tiện	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng	Ghi chú
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

<sup>5</sup> Ghi rõ loại phương tiện vận tải, đồ vật, số biển kiểm soát (đối với phương tiện).

<sup>6</sup> Ghi rõ họ tên chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải.



Ý kiến bổ sung khác (nếu có) <sup>(7)</sup>:.....

.....

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành..... bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và.....<sup>(8)</sup>...../.

**Người quyết định khám**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ phương tiện vận tải,**

**đồ vật hoặc người điều**

**khiển phương tiện**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người tham gia khám**

(Ký, ghi rõ họ tên)

---

<sup>7</sup> Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

<sup>8</sup> Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

## Mẫu biên bản số 03a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN<sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
BIÊN BẢN

Số:...../BB-TGTVPT

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN TẠM GIỮ TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN  
VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số..... ngày.... tháng.... năm..... do <sup>(3)</sup>..... chức vụ..... ký;

Để có cơ sở xác minh thêm tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi.... giờ.... ngày.... tháng.... năm..... tại.....

**Chúng tôi gồm: <sup>(4)</sup>**

1..... Cấp bậc/chức vụ:.....

2..... Cấp bậc/chức vụ:.....

**Người vi phạm hành chính là:**

Ông (bà)/tổ chức <sup>(5)</sup>:.....

<sup>1</sup> Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

<sup>4</sup> Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

<sup>5</sup> Nếu là tổ chức thì ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(6)</sup>:.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Với sự chứng kiến của <sup>(7)</sup> (nếu có):**

1. Ông/bà:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

2. Ông/bà:..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:**

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, xuất xứ tang vật, phương tiện	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng tang vật, phương tiện <sup>(8)</sup>	Ghi chú <sup>(9)</sup>
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) <sup>(10)</sup>:.....

.....

<sup>6</sup> Đối với cá nhân vi phạm.

<sup>7</sup> Họ tên người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền cơ sở phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

<sup>8</sup> Nếu là phương tiện ghi thêm số đăng ký, nếu là ngoại tệ thì ghi rõ seri của từng tờ.

<sup>9</sup> Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện tổ chức vi phạm).

<sup>10</sup> Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành..... bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm 01 bản và <sup>(11)</sup>...../.

<b>Người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm</b>	<b>Người ra quyết định tạm giữ</b>	<b>Người chứng kiến</b>	<b>Đại diện của chính quyền cơ sở <sup>(12)</sup></b>	<b>Người lập biên bản</b>
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

---

<sup>11</sup> Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

<sup>12</sup> Trong trường hợp niêm phong tang vật mà người vi phạm vắng mặt thì phải có sự tham gia và chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở.



## Mẫu biên bản số 03b

..... (1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

..... (2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BB-TGTVPT

Quyển số:.....

**BIÊN BẢN TẠM GIỮ TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN  
VI PHẠM HÀNH CHÍNH  
Trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC số..... ngày.../.../.....

Hôm nay, hồi.... giờ.... ngày.... tháng.... năm..... tại.....

Tôi:..... Cấp bậc, chức vụ:.....

Đơn vị:.....

Lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với:

Ông (bà)/tổ chức:.....

Sinh ngày:...../.../..... Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):.....

**Số lượng và tình trạng tang vật, phương tiện tạm giữ**

.....

.....

.....

.....

.....

<sup>1</sup> Tên cơ quan chủ quản; nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Tên cơ quan lập biên bản.

Biên bản này đã đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, không ai có ý kiến gì khác và cùng ký tên dưới đây. Biên bản được lập thành 03 bản, có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho người bảo quản hoặc đại diện tổ chức bảo quản, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính./.

**Người (hoặc đại diện tổ chức) vi phạm**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản <sup>(3)</sup>**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

<sup>3</sup> Người lập biên bản là người ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện.

## Mẫu biên bản số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN<sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 BIÊN BẢN

Số:...../BB-KNCGTVPT .....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN KHÁM NƠI CẤT GIẤU TANG VẬT,  
 PHƯƠNG TIỆN VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Căn cứ Điều 45, Điều 49 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số..... ngày.... tháng..... năm..... do <sup>(3)</sup>..... chức vụ..... ký;

Hôm nay, hồi..... giờ....., ngày...../...../..... tại.....

**Chúng tôi gồm: <sup>(4)</sup>**

1..... Cấp bậc/chức vụ:.....

2..... Cấp bậc/chức vụ:.....

**Với sự chứng kiến của: <sup>(5)</sup>**

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

<sup>1</sup> Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

<sup>4</sup> Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

<sup>5</sup> Họ và tên những người chứng kiến. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:../.../..... Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:../.../..... Nơi cấp:.....

Tiến hành khám <sup>(6)</sup>:.....

Là nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và lập biên bản về việc khám.

**Người chủ nơi bị khám là: <sup>(7)</sup>**

Ông (bà)/tổ chức <sup>(8)</sup>:.....

Địa chỉ:...../.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:../.../..... Nơi cấp:.....

Sau khi khám, chúng tôi thu giữ những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

Số TT	Tên tang vật, phương tiện bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng <sup>(9)</sup>	Ghi chú <sup>(10)</sup>
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

<sup>6</sup> Ghi rõ địa chỉ nơi khám.

<sup>7</sup> Nếu chủ nơi bị khám vắng mặt thì ghi rõ họ tên người thành niên trong gia đình.

<sup>8</sup> Nếu nơi bị khám là của tổ chức thì ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức.

<sup>9</sup> Nếu có phương tiện phải ghi rõ biển kiểm soát.

<sup>10</sup> Ghi rõ tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm (hoặc đại diện của tổ chức vi phạm), có sự chứng kiến của đại diện gia đình, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của ông (bà)....



Việc khám kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) <sup>(11)</sup>:.....

.....

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành..... bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho chủ nơi bị khám 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và <sup>(12)</sup>...../.

**Chủ nơi bị khám hoặc người  
thành niên trong gia đình**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người quyết định  
tạm giữ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện chính quyền**

(Ký, ghi rõ họ tên)

---

<sup>11</sup> Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

<sup>12</sup> Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

## Mẫu biên bản số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup>  
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BB-KN

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

### BIÊN BẢN KHÁM NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Căn cứ Điều 45, Điều 47 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định khám người theo thủ tục hành chính số..... ngày.... tháng..... năm..... do <sup>(3)</sup>..... chức vụ..... ký hoặc căn cứ <sup>(4)</sup>.....;

Hôm nay, hồi..... giờ....., ngày...../...../..... tại.....

#### Chúng tôi gồm: <sup>(5)</sup>

1..... Cấp bậc/chức vụ:.....

2..... Cấp bậc/chức vụ:.....

#### Với sự chứng kiến của: <sup>(6)</sup>

1. Ông (bà):.....Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:.....

<sup>1</sup> Nếu người lập biên bản là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký Quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

<sup>4</sup> Nếu người ký Quyết định khám không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy; ghi họ tên, chức vụ người quyết định khám trong trường hợp này.

<sup>5</sup> Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản.

<sup>6</sup> Họ và tên người chứng kiến.

Địa chỉ:.....

Số CMND/HC:.....Ngày cấp:...../...../.....Nơi cấp:.....

**Tiến hành khám người và lập biên bản khám người đối với:**

Ông (bà):..... Tuổi:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Sau khi khám người, chúng tôi thu được những đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính như sau:

Số TT	Tên đồ vật, tài liệu, phương tiện	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ	Ghi chú
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

Việc khám người kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày.... tháng.... năm.....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) <sup>(7)</sup>:.....

.....

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang và được lập thành 03 bản, có nội dung và giá trị như nhau, giao cho người bị khám 01 bản, lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính 01 bản và gửi cho <sup>(8)</sup>...../.

**Người bị khám**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người tham gia khám**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người chứng kiến**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

<sup>7</sup> Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

<sup>8</sup> Nếu người quyết định khám không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm biên bản này được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng.

## Mẫu quyết định số 01a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-XPHC

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH****Trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số:...../BB-VPHC do <sup>(3)</sup>..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức:..... thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có):.....

.....

Tôi <sup>(4)</sup>..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:**

Ông (bà)/tổ chức <sup>(5)</sup>.....

Địa chỉ:.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi họ, tên chức vụ người lập biên bản.

<sup>4</sup> Ghi họ, tên người ra Quyết định xử phạt.

<sup>5</sup> Nếu là tổ chức ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(6)</sup>:.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Với các hình thức sau:**

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định của Nghị định số 34/2010/NĐ-CP tại:

- Điểm..... khoản..... Điều..... Mức phạt:.....đồng.

- Điểm..... khoản..... Điều..... Mức phạt:.....đồng.

- .....

Tổng cộng tiền phạt là:..... đồng (Bằng chữ:.....)

.....)

2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):.....

.....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):.....

.....

**Điều 2.** Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày..... tháng..... năm....., trừ trường hợp được hoãn chấp hành theo quy định của pháp luật vì <sup>(7)</sup>:..... Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải được nộp vào tài khoản số..... của Kho bạc Nhà nước <sup>(8)</sup>..... trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

<sup>6</sup> Đối với cá nhân vi phạm.

<sup>7</sup> Ghi rõ lý do.

<sup>8</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ của Kho bạc.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày (<sup>9</sup>)...../...../..... và được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Quyết định này đã giao cho người  
vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi  
phạm lúc.... giờ.... ngày..../..../.....  
(Người nhận ký, ghi rõ họ tên)**

**Người ra quyết định**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

<sup>9</sup> Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

## Mẫu quyết định số 01b

Quyển số:.....

.....<sup>(1)</sup>.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....<sup>(2)</sup>.....Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-XPHC

.....<sup>(3)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH****Trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số:...../BB-VPHC lập ngày...../...../..... và các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có):.....

Tôi:..... Cấp bậc, chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Xử phạt vi phạm hành chính đối với: ông (bà)/tổ chức:.....

..... Sinh ngày:...../...../.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

<sup>1</sup> Tên cơ quan chủ quản; nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì không cần ghi cơ quan chủ quản.<sup>2</sup> Tên cơ quan ra quyết định.<sup>3</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):.....

Đã có hành vi vi phạm:.....

quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Mức tiền phạt:.....

quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Mức tiền phạt:.....

quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Mức tiền phạt:.....

Hình thức xử phạt hành chính:.....

Tổng mức tiền phạt chung:..... (bằng chữ):.....

Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):.....

Biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả (nếu có):.....

**Điều 2.** Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt, ông (bà) hoặc tổ chức có tên tại Điều 1 có trách nhiệm chấp hành Quyết định xử phạt tại:....., trường hợp có quyết định hoãn chấp hành quyết định phạt tiền thì thực hiện theo quyết định đó. Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Ông (bà) hoặc tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...../...../..... và được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính./.

**Quyết định này đã giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm**

**lúc..... ngày..../..../.....**

(Người nhận ký, ghi rõ họ tên)

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

## Mẫu quyết định số 02a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-XP HC

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH****Trong lĩnh vực giao thông đường bộ****(theo thủ tục đơn giản)**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Xét hành vi vi phạm hành chính do <sup>(3)</sup>..... thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có):.....Tôi <sup>(4)</sup>..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức <sup>(5)</sup>..... đối với:Ông (bà)/tổ chức <sup>(6)</sup>.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(7)</sup>.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

<sup>4</sup> Họ và tên người ra Quyết định xử phạt.

<sup>5</sup> Nếu xử phạt bằng hình thức cảnh cáo thì ghi “cảnh cáo”, xử phạt bằng hình thức phạt tiền thì ghi “phạt tiền”.

<sup>6</sup> Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

<sup>7</sup> Đối với cá nhân vi phạm.

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Tổng cộng mức tiền phạt** (nếu là hình thức phạt tiền):..... đồng.

(Ghi bằng chữ.....)

Lý do: Đã có hành vi vi phạm quy định của Nghị định số 34/2010/NĐ-CP tại:

- Điểm..... khoản..... Điều..... Mức phạt:.....<sup>(8)</sup>..... đồng.

- Điểm..... khoản..... Điều..... Mức phạt:..... đồng.

Địa điểm xảy ra vi phạm:.....<sup>(9)</sup>.....

**Các biện pháp khắc phục hậu quả** (nếu có):.....

.....

**Điều 2.** Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày.... tháng.... năm....., trừ trường hợp được hoãn chấp hành theo quy định của pháp luật vì <sup>(10)</sup>..... Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải nộp ngay cho người ra Quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt hoặc nộp tại Kho bạc Nhà nước <sup>(11)</sup>..... trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) <sup>(12)</sup>

<sup>8</sup> Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

<sup>9</sup> Ghi rõ địa điểm xảy ra hành vi vi phạm hành chính.

<sup>10</sup> Ghi rõ lý do.

<sup>11</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

<sup>12</sup> Trường hợp người ra Quyết định xử phạt không được sử dụng con dấu thì Quyết định phải được đóng dấu treo.



## Mẫu quyết định số 02b

Quyển số:.....

.....<sup>(1)</sup>.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....<sup>(2)</sup>.....Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-XPHC

.....<sup>(3)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH****Trong lĩnh vực giao thông đường bộ****(theo thủ tục đơn giản)**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Xét hành vi vi phạm hành chính do ông (bà)/tổ chức:..... thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có):.....

Tôi:..... Cấp bậc, chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Xử phạt vi phạm hành chính đối với: ông (bà)/tổ chức:.....

..... Sinh ngày:...../...../.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

<sup>1</sup> Tên cơ quan chủ quản; nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì không cần ghi cơ quan chủ quản.<sup>2</sup> Tên cơ quan ra quyết định.<sup>3</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):.....

Bằng hình thức xử phạt chính (cảnh cáo, phạt tiền):..... Phạt tiền:..... đồng

(Ghi bằng chữ.....)

Lý do: Hồi..... giờ..... ngày...../...../..... Tại (địa điểm):.....

đã có hành vi vi phạm (nếu điều khiển xe thì phải ghi rõ loại xe, biển số đăng ký):.....

.....

..... điểm.... khoản.... Điều.... Mức tiền phạt.....

..... điểm.... khoản.... Điều.... Mức tiền phạt.....

..... điểm.... khoản.... Điều.... Mức tiền phạt.....

Biện pháp khắc phục hậu quả, bảo đảm việc xử phạt (nếu có):.....

**Điều 2.** Ông (bà) hoặc tổ chức có tên tại Điều 1 có trách nhiệm chấp hành Quyết định xử phạt; nếu phạt tiền có thể nộp tiền phạt tại chỗ hoặc tại Kho bạc Nhà nước và được nhận biên lai thu tiền phạt. Nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Ông (bà) hoặc tổ chức vi phạm có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính./.

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) <sup>(4)</sup>

<sup>4</sup> Trường hợp người ra Quyết định xử phạt không được sử dụng con dấu thì Quyết định phải được đóng dấu treo.

## Mẫu quyết định số 03a

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-TGTVPT

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH**

**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính  
trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Đề <sup>(3)</sup>.....

Tôi <sup>(4)</sup>..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

Ông (bà)/tổ chức <sup>(5)</sup>.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ lý do tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính như để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý vi phạm hành chính hoặc ngăn chặn ngay vi phạm hành chính. Nếu người tạm giữ không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, thì phải ghi rõ thêm căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy.

<sup>4</sup> Họ tên người ra Quyết định tạm giữ.

<sup>5</sup> Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(6)</sup>:.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Lý do:** Đã có hành vi vi phạm quy định của Nghị định số 34/2010/NĐ-CP tại:

Điểm..... khoản..... Điều.....<sup>(7)</sup>.....

Các tang vật, phương tiện bị tạm giữ gồm <sup>(8)</sup>:.....

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản (kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Tang vật, phương tiện nêu trên được tạm giữ tại <sup>(9)</sup>:.....

**Điều 3.** Thời hạn tạm giữ là..... ngày, kể từ ngày...../...../..... đến hết ngày...../...../.....

**Điều 4.** Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...../...../..... và được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm để thực hiện, 01 bản giao cho người có trách nhiệm bảo quản, 01 bản gửi....<sup>(10)</sup>....., 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Ý kiến của Thủ trưởng  
người ra Quyết định <sup>(11)</sup>**

**Người ra quyết định  
(Ký, ghi rõ họ tên)**

<sup>6</sup> Đối với cá nhân vi phạm

<sup>7</sup> Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

<sup>8</sup> Ghi rõ tên, số lượng, chủng loại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

<sup>9</sup> Ghi địa chỉ nơi tạm giữ tang vật, phương tiện.

<sup>10</sup> Trường hợp người ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

<sup>11</sup> Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ (trường hợp người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý.

## Mẫu quyết định số 03b

Quyển số:.....

..... (¹).....

..... (²).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-TGTVPT

.....(³)....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH****Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính  
trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số...../BB-VPHC lập ngày...../...../.....

Tôi:..... Cấp bậc, chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của ông (bà)/tổ chức:

..... Sinh ngày:...../...../.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

<sup>1</sup> Tên cơ quan chủ quản; nếu Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện của Chủ tịch UBND xã, thị trấn... thì không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Tên cơ quan ra quyết định.

<sup>3</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.



Số CMND hoặc HC/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):.....

Các tang vật, phương tiện bị tạm giữ gồm (tên, số lượng, chủng loại):.....

Có biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính kèm theo.

**Điều 2.** Tang vật, phương tiện nêu trên được tạm giữ tại <sup>(4)</sup>:.....

**Điều 3.** Thời hạn tạm giữ là..... ngày, kể từ ngày...../...../.....

**Điều 4.** Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...../...../..... và được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản giao cho người có trách nhiệm bảo quản, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính, 01 bản gửi <sup>(5)</sup>...../.

<b>Ý kiến của Thủ trưởng của người ra quyết định <sup>(6)</sup></b>	<b>Quyết định này đã giao cho người (hoặc đại diện tổ chức) vi phạm (Ký, ghi rõ họ tên)</b>	<b>Quyết định này đã giao cho người (hoặc đại diện tổ chức) có trách nhiệm bảo quản (Ký, ghi rõ họ tên)</b>	<b>Người ra quyết định (Ký, ghi rõ họ tên)</b>
---	---	---	--

<sup>4</sup> Ghi địa chỉ nơi tạm giữ tang vật, phương tiện.

<sup>5</sup> Trường hợp người ra Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thì Quyết định này phải được gửi để báo cáo cho Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ.

<sup>6</sup> Thủ trưởng của người ra Quyết định tạm giữ (trường hợp người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý.

## Mẫu quyết định số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup>  
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-KNCGTVPT

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH****Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 49 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Xét <sup>(3)</sup>.....

Tôi <sup>(4)</sup>..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

Khám <sup>(5)</sup>.....

Chủ nơi bị khám là: Ông (bà)/tổ chức <sup>(6)</sup>.....

Địa chỉ:.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ căn cứ cho rằng nơi bị khám có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

<sup>4</sup> Họ và tên người ra Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

<sup>5</sup> Ghi rõ địa điểm bị khám.

<sup>6</sup> Nếu không có người chủ nơi bị khám thì ghi rõ người thành niên trong gia đình họ là.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Lý do:.....

(Việc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản kèm theo Quyết định này).

Quyết định này đã được:.....

1. Giao cho ông (bà)/đại diện tổ chức..... để chấp hành

2. Gửi:.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ý kiến đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện là nơi ở.

(Ký, ghi rõ họ tên)

## Mẫu quyết định số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup>  
 TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-KN

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH****Khám người theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 47 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Xét <sup>(3)</sup>:.....

Tôi <sup>(4)</sup>:..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

Khám người ông (bà):..... tuổi:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Quyết định khám người này đã được thông báo cho ông (bà) <sup>(5)</sup>:.....

Việc khám người có người chứng kiến là ông (bà) <sup>(6)</sup>:.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định khám người của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ căn cứ khám người là ông (bà) có cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính.

<sup>4</sup> Ghi họ tên người ra Quyết định khám người.

<sup>5</sup> Ghi họ tên người bị khám.

<sup>6</sup> Ghi họ tên người chứng kiến.

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:....../....../..... Nơi cấp:.....

**Quyết định này được gửi cho:**

1. Ông (bà):..... để chấp hành;

2.....

3.....

Quyết định này gồm:..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên)



## Mẫu quyết định số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-TGN

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH****Tạm giữ người theo thủ tục hành chính**

Căn cứ Điều 44, Điều 45 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Xét thấy cần phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính để <sup>(3)</sup>

Tôi <sup>(4)</sup>:..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

Tạm giữ Ông (bà):..... Tuổi:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Số CMND/HC:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định tạm giữ người của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi rõ lý do tạm giữ người như: để ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc để thu thập, xác minh tình tiết quan trọng làm căn cứ để Quyết định xử lý vi phạm hành chính.

<sup>4</sup> Họ tên người ra Quyết định tạm giữ người.

**Lý do:**

Đã có hành vi vi phạm hành chính quy định tại <sup>(5)</sup>: điểm..... khoản.....  
Điều..... của Nghị định số.....

Thời gian tạm giữ là: 12 giờ kể từ thời điểm bắt đầu giữ là hồi..... giờ.... ngày.....  
tháng..... năm.....

Vì lý do <sup>(6)</sup>:..... nên thời hạn tạm giữ được kéo dài là..... giờ.

Theo yêu cầu của ông (bà):....., việc tạm giữ được thông báo  
cho gia đình, tổ chức, nơi làm việc hoặc học tập là <sup>(7)</sup>:.....

Vì ông (bà)..... là người chưa thành niên và tạm giữ vào ban đêm/thời  
hạn tạm giữ trên 6 giờ, việc tạm giữ được thông báo vào hồi.... giờ.... ngày.... tháng....  
năm... cho cha mẹ/người giám hộ là:..... địa chỉ:.....

**Quyết định này được giao cho:**

1. Ông (bà):..... để chấp hành.

2.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên)

---

<sup>5</sup> Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

<sup>6</sup> Nếu thời hạn tạm giữ kéo dài hơn 12 giờ phải ghi rõ lý do việc kéo dài thời hạn tạm giữ.

<sup>7</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ người được thông báo.

## Mẫu quyết định số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (¹)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-KPHQ

.....(²)....., ngày..... tháng..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH****Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính  
gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt  
trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Điều (³)..... Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính (⁴) số...../BB-VPHC do..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....;

Để khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính gây ra;

Tôi (⁵):..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đối với:

<sup>1</sup> Nếu Quyết định khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Trong trường hợp hết thời hiệu xử phạt thì ghi căn cứ vào Điều 10, trong trường hợp hết thời hạn ra Quyết định xử phạt thì ghi căn cứ vào Điều 56 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

<sup>4</sup> Nếu có biên bản vi phạm hành chính, ghi cụ thể số ký hiệu, ngày lập, người lập biên bản.

<sup>5</sup> Họ tên người ra Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Ông (bà)/tổ chức <sup>(6)</sup>:.....  
 Địa chỉ:.....  
 Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(7)</sup>:.....  
 Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....  
 Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....  
 Lý do: đã có hành vi vi phạm hành chính <sup>(8)</sup>:.....  
 Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số 34/2010/NĐ-CP.  
 Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm (nếu có):.....  
 Lý do không áp dụng hình thức xử phạt <sup>(9)</sup>:.....  
 Biện pháp để khắc phục hậu quả bao gồm <sup>(10)</sup>:.....  
 .....

**Điều 2.** Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày..... tháng.....năm..... trừ trường hợp <sup>(11)</sup>..... Quá thời hạn nêu trên, nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng..... năm....<sup>(12)</sup>.... và được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Người ra quyết định**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<sup>6</sup> Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm

<sup>7</sup> Đối với cá nhân vi phạm.

<sup>8</sup> Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi.

<sup>9</sup> Ghi rõ lý do không áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính.

<sup>10</sup> Ghi cụ thể từng biện pháp khắc phục hậu quả.

<sup>11</sup> Ghi rõ lý do.

<sup>12</sup> Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền quyết định.

## Mẫu quyết định số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN <sup>(1)</sup> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-CC

.....<sup>(2)</sup>....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH****Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính  
trong lĩnh vực giao thông đường bộ**

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Đề bảo đảm thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao  
thông đường bộ số..... ngày...../...../..... của.....Tôi <sup>(3)</sup>:..... Cấp bậc/chức vụ:.....

Đơn vị:.....

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành  
chính số..... ngày...../...../..... của..... về.....**Đối với:**Ông (bà)/tổ chức <sup>(4)</sup>:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):..... Năm sinh <sup>(5)</sup>:.....

<sup>1</sup> Nếu Quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

<sup>2</sup> Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

<sup>3</sup> Ghi họ tên người ra Quyết định cưỡng chế.

<sup>4</sup> Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.

<sup>5</sup> Đối với cá nhân vi phạm.



Số CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

**Biện pháp cưỡng chế (6):**.....

**Điều 2.** Ông (bà)/tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...../...../..... và được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản giao cho người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm để thực hiện, 01 bản gửi cho..... để.....(7)....., 01 bản gửi cho..... để.....(8)....., 01 bản lưu hồ sơ cơ quan xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

**Người ra quyết định**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

<sup>6</sup> Ghi cụ thể biện pháp cưỡng chế, số tiền cưỡng chế, hoặc các biện pháp khắc phục phải thực hiện.

<sup>7</sup> Nếu biện pháp cưỡng chế là khấu trừ lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng thì Quyết định được gửi cho cơ quan, tổ chức nơi cá nhân làm việc hoặc ngân hàng để phối hợp thực hiện.

<sup>8</sup> Nếu biện pháp cưỡng chế là kê biên tài sản hoặc các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, buộc tái xuất phương tiện thì Quyết định được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.